



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 02433 545 867 Fax: 02433 542 280

=====

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I và lũy kế đến 31/03/2023

Hà Nội tháng 04 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		505.611.761.969	548.989.523.710
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	61.164.230.681	66.364.014.085
1	Tiền	111		61.024.230.681	64.224.014.085
2	Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000	2.140.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.493.335	1.872.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.872.493.335	1.872.493.335
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.461.803.502	310.466.081.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	286.288.631.880	313.868.284.095
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.794.668.803	19.461.743.836
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	74.646.380.139	64.445.410.931
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(87.267.877.320)	(87.309.357.781)
IV	Hàng tồn kho	140		143.227.730.049	165.319.058.837
1	Hàng tồn kho	141	11	143.227.730.049	165.319.058.837
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.885.504.402	4.967.876.372
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	592.778.461	893.678.721
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.997.778.622	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	294.947.319	570.797.346
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.352.151.323.372	1.369.658.060.526
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		47.567.945.505	47.567.945.505
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	47.556.445.505	47.556.445.505
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	11.500.000	11.500.600
II	Tài sản cố định	220		1.278.502.991.285	1.292.443.046.200
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.271.415.314.051	1.285.355.368.966
	- Nguyên giá	222		1.835.969.668.605	1.834.834.777.372
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(564.554.354.554)	(549.479.408.406)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		674.538.186	1.602.765.169
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	13	674.538.186	1.602.765.169
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		25.405.848.396	28.044.303.652
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.748.411.266	10.045.450.278
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	10.774.504.023	11.685.546.004
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	5.882.933.107	6.313.307.370
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.857.763.085.341	1.918.647.584.236

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.170.651.288.710	1.236.831.589.880
I	Nợ ngắn hạn	310		481.183.312.903	547.154.012.621
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	64.630.874.382	73.889.082.105
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.678.835.192	69.694.971.785
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	13.806.698.271	15.153.443.720
4	Phải trả người lao động	314		11.485.583.927	13.001.269.431
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.521.824.334	23.243.128.037
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.319.997.000	1.757.496.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	34.622.157.204	34.961.622.814
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	261.422.456.466	314.407.901.693
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.694.886.127	1.045.097.036
II	Nợ dài hạn	330		689.467.975.807	689.677.577.259
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	28.057.402.881	28.267.004.333
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	31.062.509.000	31.062.509.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	630.348.063.926	630.348.063.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		687.111.796.631	681.815.994.356
I	Vốn chủ sở hữu	410		687.111.796.631	681.815.994.356
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	219.718.260.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
	Cæ phiỔu -u @·i	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	70.092.672.885	60.006.720.093
	- Lợi nhuận năm trước	421a		55.333.162.992	6.838.962.954
	- Lợi nhuận năm nay	421b		14.759.509.893	53.167.757.139
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	102.643.607.565	107.433.758.082
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.857.763.085.341	1.918.647.584.236

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I và lũy kế đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	140.901.686.593	204.972.369.691	140.901.686.593	204.972.369.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	140.901.686.593	204.972.369.691	140.901.686.593	204.972.369.691
4. Giá vốn hàng bán	11	26	88.127.432.886	136.919.478.253	88.127.432.886	136.919.478.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27	52.774.253.707	68.052.891.438	52.774.253.707	68.052.891.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	64.748.505	65.901.338	64.748.505	65.901.338
7. Chi phí tài chính	22	28	22.218.077.512	22.075.479.683	22.218.077.512	22.075.479.683
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			21.011.845.738	20.860.848.696	21.011.845.738	20.860.848.696
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.324.089.348	14.303.861.865	12.324.089.348	14.303.861.865
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.296.835.352	31.739.451.228	18.296.835.352	31.739.451.228
12. Thu nhập khác	31	30	46.668.456	256.000.001	46.668.456	256.000.001
13. Chi phí khác	32	31	143.026.523	41.482.722	143.026.523	41.482.722
14. Lợi nhuận khác	40		(96.358.067)	214.517.279	(96.358.067)	214.517.279
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.200.477.285	31.953.968.507	18.200.477.285	31.953.968.507
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	33	1.307.565.029	369.493.101	1.307.565.029	369.493.101
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	34	911.041.981	911.041.977	911.041.981	911.041.977

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.981.870.275	30.673.433.429	15.981.870.275	30.673.433.429
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.759.509.893	27.250.477.529	14.759.509.893	27.250.477.529
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.222.360.382	3.422.955.900	1.222.360.382	3.422.955.900
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	672	1.240	672	1.240

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *mb*



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.200.477.285	31.953.968.507
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		15.404.122.480	15.638.844.461
- Các khoản dự phòng	03		-41.480.461	878.025.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.073.613.149	-1.542.548.521
- Chi phí lãi vay	06	27	21.011.845.738	20.860.848.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.501.351.893	67.789.138.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.163.045.994	2.274.234.551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.096.928.788	-10.226.565.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-16.094.413.088	-55.775.465.220
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.597.939.272	1.304.918.601
- Tiền lãi vay đã trả	14		-21.586.132.660	-23.841.792.115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-1.964.396.943	-516.144.746
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4.778.000.000	-1.690.600.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.936.323.256	-20.682.276.199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-692.975.938	-1.630.742.415
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		166.000.000	251.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-4.000.000.000	-93.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.748.505	1.291.548.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.537.772.567	-181.193.894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		35.970.441.144	117.506.333.822
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-88.955.886.371	-118.183.169.019
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.688.434.000	-31.884.440.135
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-55.673.879.227	-32.561.275.332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-5.199.783.404	-53.424.745.425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.364.014.085	78.786.383.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	61.164.230.681	25.361.638.390

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Phan Ngọc Mạnh



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Tổng số các công ty con: 06

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ	
			31/03/2023	01/01/2023
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	57,03%	56,71%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài và phần mềm máy tính.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.18 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi bán khoản đầu tư và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và mua.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), trích lập dự phòng phải thu khó đòi, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.914.451.656	2.179.751.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.109.779.025	62.044.262.412
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	140.000.000	2.140.000.000
Cộng	<u>61.164.230.681</u>	<u>66.364.014.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
		1.872.493.335	-	-		1.872.493.335	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-	-	179.700	1.797.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-	-	36	493.335	-	-

Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
 Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội
 Ngân hàng TMCP Quân đội

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	286.288.631.880	313.868.284.095
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	43.853.205.088	43.470.537.763
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến</i>	-	-
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</i>	-	-
<i>Các công trình và dự án khác [*]</i>	<i>43.853.205.088</i>	<i>43.470.537.763</i>
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	27.902.298.557	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	70.749.946.857	60.128.890.341
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	13.850.185.869	22.799.199.734
Công ty Mua bán điện	30.763.066.939	23.775.687.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	99.169.928.570	112.543.175.589
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>43.853.205.088</i>	<i>43.470.537.763</i>
7.2 Dài hạn	47.556.445.505	47.556.445.505
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	46.667.878.760	46.667.878.760
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>46.667.878.760</i>	<i>46.667.878.760</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>46.667.878.760</i>	<i>46.667.878.760</i>

[*] Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	74.646.380.139	(26.415.272.854)	64.445.410.931	(26.415.272.854)
Tạm ứng	26.000.241.219	-	22.458.098.558	-
Ký cược, ký quỹ	398.294.612	(236.326.000)	2.682.988.541	(236.326.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	48.247.844.308	(17.556.957.154)	17.556.957.154	(17.556.957.154)
Phải thu của CBCNV	221.914.947	-	170.707.109	-
Phải thu các đội công trình	1.341.387.110	(1.255.126.044)	1.317.509.750	(1.255.126.044)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	10.900.179.694	(4.674.797.139)	10.506.923.458	(4.674.797.139)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.227.405.403	(2.692.066.517)	9.752.226.361	(2.692.066.517)
8.2 Dài hạn	11.500.000	-	11.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
-----------------	------------	---	------------	---

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(87.309.357.781)	(62.265.153.589)
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	41.480.461	
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối năm	(87.267.877.320)	(62.265.153.589)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(51.979.103.304)	(49.207.661.940)
- Phải thu khác	(26.178.946.854)	(14.897.894.717)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(8.873.501.162)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(236.326.000)	(129.596.932)

10. NỢ XẤU

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	126.149.606.846	38.881.729.526	126.149.606.846	38.840.249.065
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	53.859.518.328	18.907.358.044	53.859.518.328	18.907.358.044
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>53.859.518.328</i>	<i>18.907.358.044</i>	<i>53.859.518.328</i>	<i>18.907.358.044</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	61.105.269.772	19.974.371.482	61.105.269.772	19.932.891.021

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.055.478.629	-	45.387.345.060	-
Công cụ, dụng cụ	1.308.524.176	-	1.317.784.530	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.863.727.244	-	118.613.929.247	-
Cộng		-	165.319.058.837	-
	143.227.730.049			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	592.778.461	893.678.721
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí bảo hiểm	337.181.039	596.921.243
Chi phí khác	255.597.422	296.757.478
12.2 Dài hạn	8.748.411.266	10.045.450.278
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.956.942	193.746.366
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.564.273.622	6.269.891.592
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	1.782.790.839	2.112.223.638
Các khoản khác	1.359.389.863	1.469.588.682
12.3 Lợi thế thương mại	5.882.933.107	6.313.307.370

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.602.765.169	5.102.536.212
Tăng trong năm	739.900.231	1.555.178.425
Mua sắm tài sản cố định	165.000.000	1.555.178.425
Xây dựng cơ bản	502.900.231	-
Sửa chữa lớn tài sản	72.000.000	-
Giảm trong năm	1.668.127.214	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.621.202.921	-
Kết chuyển giảm khác	46.924.293	-
	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 (*)	674.538.186	6.657.714.637

(*) Chi tiết số dư:

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Dự án Thủy điện Đắk Brot	-	4.298.539.936
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	-	87.821.726
Hạng mục Công trình Cống xả cát	-	1.668.814.789
Các công trình khác	72.000.000	-
Cộng	674.538.186	6.657.714.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tại 31/12/2022	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	-	117.251.752	117.251.752
Tại 31/12/2022	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/12/2022	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MÃ SỐ B09 - DN/HN****15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2023	604.234.937.346	1.157.016.476.839	70.567.349.722	3.016.013.465	1.834.834.777.372
Tăng trong năm	939.978.768	-	681.224.153		1.621.202.921
Mua sắm	-	-	165.000.000		165.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	939.978.768	-	516.224.153		1.456.202.921
Phân loại lại					
Giảm trong năm		132.757.143	353.554.545		486.311.688
Thanh lý, nhượng bán		132.757.143	353.554.545		486.311.688
Giảm khác					
Phân loại lại					
Tại 31/03/2023	605.174.916.114	1.156.883.719.696	70.895.019.330	3.016.013.465	1.835.969.668.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	189.202.808.118	328.627.951.075	28.916.608.339	2.732.040.874	549.479.408.406
Tăng trong năm	4.433.877.294	10.561.884.029	401.809.574	6.551.583	15.404.122.480
Khấu hao trong năm	4.433.877.294	10.561.884.029	401.809.574	6.551.583	15.404.122.480
Phân loại lại					
Giảm trong năm		132.757.143	196.419.189		329.176.332
Thanh lý, nhượng bán		132.757.143	196.419.189		329.176.332
Giảm khác					
Phân loại lại					
Tại 31/03/2023	193.636.685.412	339.057.077.961	29.121.998.724	2.738.592.457	564.554.354.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	415.032.129.228	828.388.525.764	41.650.741.383	283.972.591	1.285.355.368.966
Tại 31/03/2023	411.538.230.702	817.826.641.735	41.773.020.606	277.421.008	1.271.415.314.051

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 53.030.738.630 VND.

Tài sản cầm cố thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

MẪU SỐ B09 - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.655.027.894	9.750.698.252	10.768.748.715	6.636.977.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.343.964	1.307.565.029	1.964.396.943	2.254.512.050
Thuế thu nhập cá nhân	778.043.129	301.128.155	850.843.586	228.327.698
Thuế tài nguyên	2.096.445.511	5.856.925.071	5.563.736.243	2.389.634.339
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	92.376.604	3.864.000	3.864.000	92.376.604
Thuế bảo vệ môi trường	117.738.892	1.341.636.780	132.270.178	1.327.105.494
Phí dịch vụ môi trường rừng	213.548.256	109.141.416	271.929.744	50.759.928
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	718.122.124	739.928.170	925.992.886	532.057.408
Cộng	14.582.646.374	19.410.886.873	20.481.782.295	13.511.750.952
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	15.153.443.720			13.806.698.271
16.2 Phải thu	570.797.346			294.947.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.774.504.023	11.685.546.004
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	10.774.504.023	11.685.546.004

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	64.630.874.382	64.630.874.382	73.889.082.105	73.889.082.105
Các khoản phải trả người bán lớn	20.023.057.962	20.023.057.962	26.873.824.376	26.873.824.376
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	<i>4.747.908.323</i>	<i>4.747.908.323</i>	<i>4.747.908.323</i>	<i>4.747.908.323</i>
<i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>
<i>Công ty TNHH TM Cấp điện Đại Long</i>	-	-	<i>13.013.120.050</i>	<i>13.013.120.050</i>
<i>Công ty cổ phần tập đoàn PC1</i>	<i>5.361.653.259</i>	<i>5.361.653.259</i>		
Phải trả cho các đối tượng khác	44.607.816.420	44.607.816.420	47.015.257.729	47.015.257.729
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>
18.2 Dài hạn	28.057.402.881	28.057.402.881	28.267.004.333	28.267.004.333
Các khoản phải trả người bán lớn	11.533.586.877	11.533.586.877	11.533.586.877	11.533.586.877
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty CP Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>4.216.990.414</i>
<i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	16.523.816.004	16.523.816.004	16.733.417.456	16.733.417.456
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	14.521.824.334	23.243.128.037
Lãi vay phải trả	5.479.336.327	6.053.623.249
Chi phí các công trình phải trả	8.908.831.381	16.864.333.450
Chi phí phải trả khác	133.656.626	325.171.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
20.1 Ngắn hạn	1.319.997.000	1.757.496.000
Doanh thu nhận trước	1.312.497.000	1.749.996.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	31.062.509.000	31.062.509.000
Doanh thu nhận trước	31.062.509.000	31.062.509.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	34.622.157.204	34.961.622.814
Kinh phí công đoàn	367.374.677	409.321.072
Bảo hiểm xã hội	629.157.674	444.054.123
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.329.180.398	6.109.546.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	15.824.036.442	21.701.233.208
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.363.880.830	6.188.940.830

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
22.1 Ngắn hạn	261.422.456.466	314.407.901.693
Các khoản vay	261.422.456.466	314.407.901.693
22.2 Dài hạn	630.348.063.926	630.348.063.926
Các khoản vay	630.348.063.926	630.348.063.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	314.407.901.693	314.407.901.693	35.970.441.144	88.955.886.371	261.422.456.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	52.017.208.717	52.017.208.717	33.484.466.744	31.862.081.421	53.639.594.040
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	2.394.974.400	17.265.937.937	68.852.974.503
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	358.680.960	358.680.960		262.000.000	96.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000			600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000		2.845.000.000	2.845.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	8.671.854.000	8.671.854.000		5.781.236.000	2.890.618.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	62.000.000.000	62.000.000.000		15.500.000.000	46.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	15.600.000.000	15.600.000.000		7.800.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000			3.990.000.000
Ông Trần Văn Khuyrnh			91.000.000		91.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000			80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý	380.000.000	380.000.000		80.000.000	300.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	8.700.000.000	8.700.000.000		-	8.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	40.725.967.991	40.725.967.991		7.559.631.013	33.166.336.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	27.370.251.985	27.370.251.985	-	0	27.370.251.985	27.370.251.985
Vay dài hạn	630.348.063.926	630.348.063.926	-	-	630.348.063.926	630.348.063.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]	19.915.000.000	19.915.000.000	-	-	19.915.000.000	19.915.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [2]	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai [3]	100.449.006.373	100.449.006.373	-	-	100.449.006.373	100.449.006.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [4]	396.684.057.553	396.684.057.553	-	-	396.684.057.553	396.684.057.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [5]	54.600.000.000	54.600.000.000	-	-	54.600.000.000	54.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [6]	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-	22.700.000.000	22.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/03/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2020 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 31/03/2023	: 22.760.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 5.690.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (14MW).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa
Số phải trả tại 31/03/2023	: 40.500.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 4.500.000.000 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:

Số tiền vay	: 144.530.928.373 VND
Mục đích vay	: - Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; - Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án; - Dự án: là dự án Thủy điện Đắk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại suối Đắk Pru, làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đắk Đoát, xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thời hạn trả nợ	: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ cộng mức biên 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Biện pháp bảo đảm	: <p>Thế chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;</p> <p>Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Thủy điện Đắk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ khí thủy lực (tuốc bin thủy lực trọn bộ, máy phát thủy lực trọn bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;</p> <p>Thế chấp tài sản là Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa.</p>
Thời gian ân hạn	: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án
Số phải trả tại 31/03/2023	: 103.339.624.373 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 8.671.854.000 VND

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức vay	: 659.644.000.000 VND
Mục đích sử dụng vốn vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lãi suất cho vay	:	Lãi suất thả nổi (bảng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi	:	Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc	:	Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 31/03/2023	:	443.184.057.553 VND
Số phải trả trong năm 2023	:	62.000.000.000 VND

[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:

Hạn mức tín dụng	:	130.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện To Buông (8MW)
Lãi suất vay	:	Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm
Thời hạn vay	:	120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian ân hạn gốc	:	0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn lãi	:	0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông: 204.460.000.000 VND
Kỳ hạn trả gốc	:	6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017 Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + Biên độ cho vay 3%/năm
Số dư gốc vay tại 31/03/2023	:	62.400.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	:	15.600.000.000 VND

[6] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Hạn mức tín dụng	:	38.800.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khù
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay	:	144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	:	24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tài sản đảm bảo : Nhà máy Thủy điện Đồng Khù
 Số dư gốc vay tại 31/03/2023 : 26.690.000.000 VND
 Số phải trả trong năm 2023 : 4.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	699.560.362.886	69.222.298.960	479.217.980.000	151.120.083.926
Cộng	<u>699.560.362.886</u>	<u>69.222.298.960</u>	<u>479.217.980.000</u>	<u>151.120.083.926</u>
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	731.758.598.886	101.420.534.960	479.217.980.000	151.120.083.926
Cộng	<u>731.758.598.886</u>	<u>101.420.534.960</u>	<u>479.217.980.000</u>	<u>151.120.083.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số đầu năm trước	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	43.155.541.706	102.347.341.155	
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807	
Lãi trong năm	-	-	-	-	53.428.157.139	18.087.291.807	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	36.576.978.752	13.000.874.880	
Chia cổ tức	-	-	-	-	32.957.739.000	12.647.368.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	3.619.239.752	353.506.880	
Số đầu năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082	
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	14.759.509.893	1.222.360.382	
Lãi trong năm	-	-	-	-	14.759.509.893	1.222.360.382	
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	4.673.557.101	6.012.510.899	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.908.068.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	4.673.557.101	104.442.899	
Số cuối năm nay	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	70.092.672.885	102.643.607.565	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2023	01/01/2023
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	157.791.150.083	107.255.569.928
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(61.739.132.014)	(14.057.327.549)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(25.959.345.184)	(44.764.049.144)
Cộng	70.092.672.885	48.434.193.235

b. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/03/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	474,26	474,26
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	8.865.555.183	8.865.555.183
Cộng	23.609.907.370	23.609.907.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***25. DOANH THU**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.901.686.593	204.972.369.691
Doanh thu bán điện thương phẩm	74.058.103.342	86.245.556.566
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.578.910.094	115.600.146.200
Doanh thu khác	1.264.673.157	3.126.666.925
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.901.686.593	204.972.369.691

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	26.185.779.328	21.132.492.556
Giá vốn hợp đồng xây dựng	55.777.738.045	113.400.079.576
Giá vốn khác	6.163.915.513	2.386.906.121
Cộng	88.127.432.886	136.919.478.253

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.748.505	1.291.548.521
Lãi bán các khoản đầu tư	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	64.748.505	1.291.548.521

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Lãi tiền vay	21.011.845.738	20.860.848.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	
Chi phí tài chính khác	1.206.231.774	1.214.630.987
Cộng	22.218.077.512	22.075.479.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.019.327.876	8.527.690.710
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(41.480.461)	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.346.241.933	5.776.171.155
Cộng	12.324.089.348	14.303.861.865

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	166.000.000	251.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(157.134.856)	
Xử lý công nợ	-	
Các khoản khác	37.803.312	5.000.0001
Tiền bảo hiểm bồi thường thiệt hại của Nhà máy thủy điện Đăk Pru 1 sau cơn bão số 9 năm 2020		
Tiền chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơi		
Cộng	46.668.456	256.000.001

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	143.026.523	37.982.722
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	3.500.000
Các khoản khác		
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021 theo Thông báo số 1446/TB-CTGLA ngày 22/7/2022		
Chi phí chuyển nhượng dự án điện mặt trời Ia Tơi		
Chi phí đầu tư dự án thủy điện Đăk Brot		
Xử lý công nợ liên quan đến dự án thủy điện Đăk Brot		
Xử lý công nợ phải thu ông Nguyễn Văn Quyết		
Cộng	143.026.523	41.482.722

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Công ty mẹ	1.307.565.029	369.493.101
Công ty con		
Cộng	1.307.565.029	369.493.101

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	911.041.981	911.041.977
Cộng	911.041.981	911.041.977

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	14.759.509.893	27.250.477.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	14.759.509.893	27.250.477.529
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	21.971.826	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	672	1.240

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng	559.281.424	476.448.966
Thù lao	108.000.000	78.000.000
Cộng	667.281.424	554.448.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2023

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	460.083.102.598	1.397.679.982.743		1.857.763.085.341
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.857.763.085.341</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	394.395.254.257	776.256.034.453		1.170.651.288.710
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>1.170.651.288.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2023**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	65.578.910.094	74.058.103.342	1.264.673.157	140.901.686.593
Giá vốn hàng bán	55.777.738.045	26.185.779.328	6.163.915.513	88.127.432.886
Chi phí không phân bổ				12.324.089.348
Doanh thu hoạt động tài chính				64.748.505
Chi phí tài chính				22.218.077.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				18.296.835.352
Lãi (lỗ) khác				(96.358.067)
Lợi nhuận trước thuế				18.200.477.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.218.607.010
Lợi nhuận sau thuế				15.981.870.275

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	485.190.491.762	1.433.457.092.474	-	1.918.647.584.236
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.918.647.584.236
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	460.575.555.427	776.256.034.453	-	1.236.831.589.880
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.236.831.589.880

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý I năm 2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	115.600.146.200	86.245.556.566	3.126.866.925	204.972.569.691
Giá vốn hàng bán	113.400.079.576	21.132.492.556	2.387.106.121	136.919.678.253
Chi phí không phân bổ				14.303.861.865
Doanh thu hoạt động tài chính				65.901.338
Chi phí tài chính				22.075.479.683
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				31.739.451.228
Lãi (lỗ) khác				214.517.279
Lợi nhuận trước thuế				31.953.968.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.280.535.078
Lợi nhuận sau thuế				30.673.433.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 đã được Công ty cổ phần Sông Đà 11 công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ songda11.com.vn và đã được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố theo quy định.

Người lập biểu**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng****Phan Ngọc Mạnh***Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023***Tổng Giám đốc**
Lê Văn Tuấn